

CATALOGUE

PHỤ KIỆN LƯỚI ĐIỆN & VIỄN THÔNG

Electrical grid equipment & Telecommunications accessories





Nhà máy BHT Bình Dương
BHT Binh Duong Factory



Nhà máy BHT Hóa An
BHT Hoa An Factory



Nhà máy BHT Đà Nẵng
BHT Da Nang Factory



Nhà máy BHT Nam Hà
BHT Nam Ha Factory

VỀ CHÚNG TÔI

About Us

BHT Group: nhà sản xuất hàng đầu tại Việt Nam trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp tủ bảng điện, thang máng cáp, thiết bị lưới điện, thiết bị viễn thông, thiết bị công trình giao thông, kết cấu thép.

Sản phẩm của chúng tôi bao gồm:

- Thiết bị lưới điện trung - cao thế: Trụ đỡ máy biến thế, trụ thép cho lưới điện từ 22kV đến 500kV.
- Tủ đóng cắt và đo đếm trung thế.
- Thiết bị mối nối, cách điện đường dây.
- Hệ thống bulong, tiếp địa.
- Trụ viễn thông, trụ đo gió và nhiều sản phẩm khác

Được trang bị hệ thống máy móc tiên tiến và tự động hóa cao, đáp ứng được tiêu chuẩn khắt khe của mọi dự án. Bên cạnh đó, nhà máy BHT Nam Hà với diện tích hơn 83.000m² đang trong quá trình xây dựng và dự kiến đi vào hoạt động từ tháng quý 1/2026. Đây chính là nền tảng vững chắc giúp BHT Group đáp ứng mọi yêu cầu khắt khe nhất về chất lượng, tiến độ và quy mô của các dự án lớn.

Chất lượng sản phẩm của BHT Group được khẳng định thông qua các chứng nhận uy tín như:

- Chứng nhận ASTA Fullrange - Full type test.
- Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015.
- Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015.
- Và nhiều giải thưởng, chứng nhận uy tín khác.

Với sứ mệnh mang đến những giải pháp kỹ thuật tiên tiến, BHT Group đã và đang không ngừng đổi mới. Nâng cao chất lượng sản phẩm nhằm đáp ứng tốt nhất nhu cầu của khách hàng và góp phần vào sự phát triển bền vững của ngành viễn thông.

BHT Group: a leading manufacturer in Vietnam specializing in the production and supply of electrical switchboards, cable trays and ladders, power grid equipment, telecommunication devices, traffic infrastructure equipment, and steel structures.

Our product range includes:

- Medium and high voltage grid equipment: Transformer support poles. Steel pillars for power grids from 22kV to 500kV.
- Medium-Voltage Switchgear and Metering Cabinets.
- Line Connection and Insulation Equipment.
- Bolt and Grounding Systems.
- Telecommunication Towers, Wind Measurement Poles, and Various Other Products.

Equipped with advanced automated machinery, BHT Group meets the highest project standards. The 83,000 m² BHT Nam Ha factory, under construction and set to operate in Q1 2026, provides a strong foundation for delivering superior quality, timely progress, and large-scale project capability. This marks an important step in strengthening BHT Group's position as a leading manufacturer in the industry.

BHT Group's product quality is affirmed through prestigious certifications such as:

- ASTA Fullrange certification - Full type test.
- ISO 9001:2015 quality management system.
- ISO 14001:2015 environmental management system.
- And many other prestigious awards and certifications.

With the mission of delivering advanced technical solutions, BHT Group has been continuously innovating and improving product quality to best meet customer needs and contribute to the sustainable development of the telecommunications industry.

MỤC LỤC

Table of Contents

1

CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT & CHỨNG NHẬN

Production technology & Certification

1.1	Công nghệ & Quy trình sản xuất <i>Technology & Manufacturing process</i>	04
1.2	Chứng nhận <i>Certification</i>	06

2

THIẾT BỊ LƯỚI ĐIỆN

Electrical grid equipment

2.1	Trụ điện trung - cao thế <i>Medium and high voltage electric pillar</i>	07
-	Trụ thép V cho lưới 110/ 220/ 500kV <i>Steel V pillar for grid 110/ 220/ 500kV</i>	07
-	Trụ 1 cột đỡ máy biến thế cho lưới dưới 35kV <i>1 column supports transformer for grids under 35kV</i>	08
2.2	Phụ kiện lưới điện <i>Electrical grid accessories</i>	11
-	Phụ kiện lưới điện cao thế ($\geq 110\text{kV}$) <i>High voltage grid accessories ($\geq 110\text{kV}$)</i>	11
-	Phụ kiện lưới điện trung - hạ thế <i>Medium and low voltage power grid accessories</i>	12

3

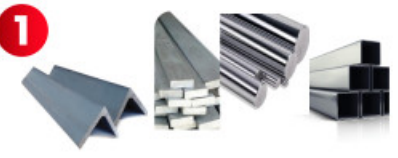
THIẾT BỊ VIỄN THÔNG

Telecommunications accessories

3.1	Trụ cho ngành viễn thông <i>Telecommunications pillar</i>	18
3.2	Thiết bị lắp đặt cho viễn thông <i>Installation equipment for telecommunications</i>	19

Phụ kiện ngành điện

Electrical accessories

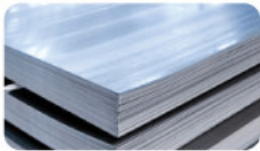
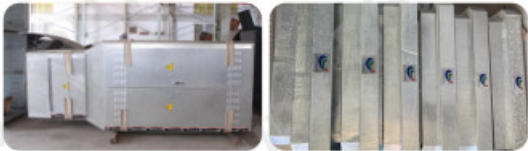
1  Chuẩn bị vật liệu: thép V, thép lá, thép tròn phi, thép vuông Prepare material: V, steel flat bar, round steel, square steel tube	2  Quy trình chắt, đột đa năng Bending process, multi-purpose punch	3  Quy trình đột Punching process
4  Uốn tạo hình Roll forming process	5  Dập hình Stamping forming process	6  Hàn robot Robotic welding process
7  Mạ kẽm nhúng nóng Hot dip galvanizing process	8  Lắp ráp Assembly process	9  Quy trình kiểm tra, đóng gói, xuất xưởng Process of checking, packing and shipping

Đà xà thép hình V, U, I

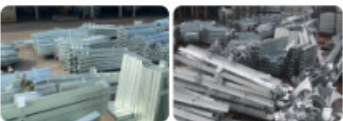
V, U, I shaped steel cross arm

1  Chuẩn bị nguyên liệu: Thép hình V, U, I Prepare material: V, U, I shaped steel	2  Đột cắt tự động CNC-V, CNC-U, I CNC-V CNC - U automatic punching & cutting process	3  Quy trình hàn đà tự động Automatic welding process
4  Mài tự động Automatic grinding process	5  Mạ kẽm nhúng nóng Hot dip galvanizing process	6  Quy trình kiểm tra, đóng gói, xuất xưởng Process of checking, packing and shipping

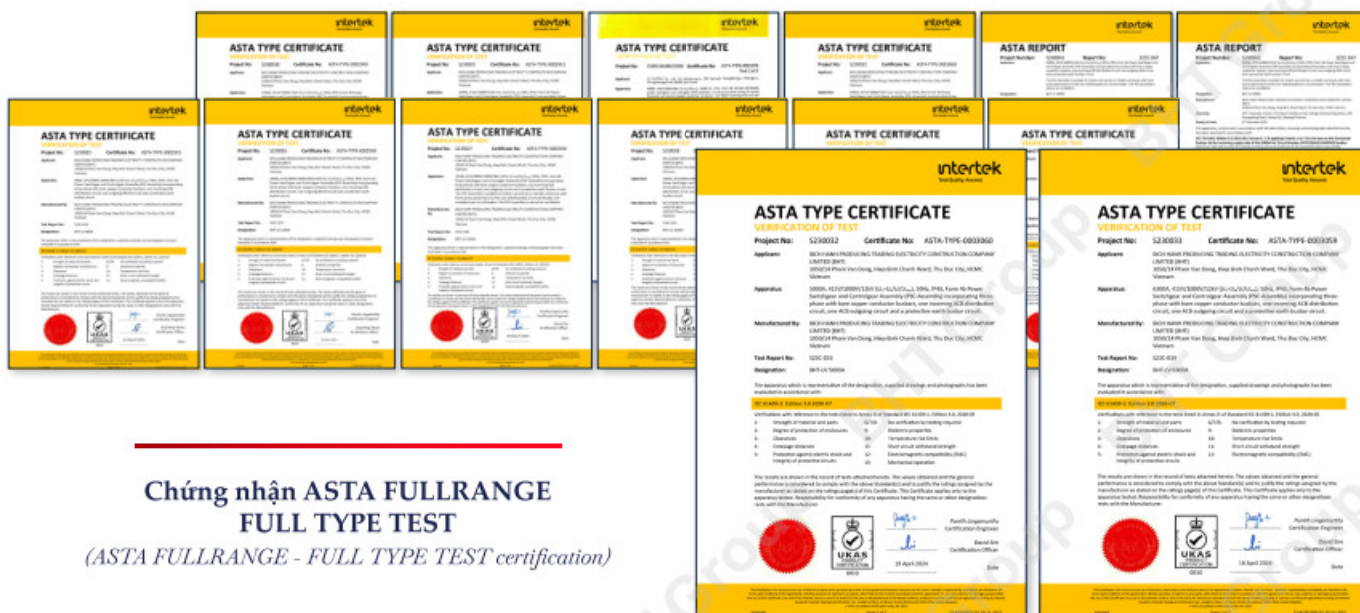
Trụ đỡ máy biến thế
Pillar substation transformer

1  Chuẩn bị nguyên liệu: Thép tấm <i>Prepare material: Steel plate</i>	2  Quy trình cắt CNC plasma, laser <i>CNC plasma, laser cutting process</i>	3  Quy trình chấn <i>Bending process</i>
4  Rũa hàn tự động <i>Automatic welding process</i>	5  Vệ sinh công nghiệp <i>Industrial hygiene</i>	6  Mạ kẽm nhúng nóng <i>Hot dip galvanizing process</i>
7  Quy trình lắp ráp <i>Assembly process</i>	8  Quy trình kiểm tra, đóng gói, xuất xưởng <i>Process of checking, packing and shipping</i>	

Trụ thép
Steel poles

1  Chuẩn bị nguyên liệu: Thép tấm & thép hình V <i>Prepare material: Steel plate & V shaped steel</i>	2  Đột cắt tự động CNC <i>Punching - CNC automatic cutting</i>	3  Quy trình hàn <i>Welding process</i>
4  Quá trình lắp ráp thử <i>Trial assembly process</i>	5  Mạ kẽm nhúng nóng <i>Hot dip galvanizing process</i>	6  Quy trình kiểm tra, đóng gói, xuất xưởng <i>Process of checking, packing and shipping</i>

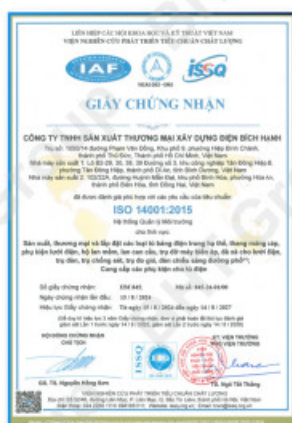
1.2 CHỨNG NHẬN Certification



**Chứng nhận ASTA FULLRANGE
FULL TYPE TEST**
(ASTA FULLRANGE - FULL TYPE TEST certification)



**ISO 9001:2015 Hệ thống
Quản lý chất lượng**
ISO 9001:2015
Quality management system



**ISO 14001:2015 Hệ thống
Quản lý môi trường**
ISO 14001:2015
Environmental management system



**Sản Phẩm, Dịch Vụ
Chất Lượng Siêu Việt**
Product and Service
Certificate Super quality



Chứng nhận Licensed Partner
Licensed Partner certificate Susol LV Switchgear - MDB



**Chứng nhận
Sản Phẩm Tiêu Biểu 2018**
(Certificate of Typical Products 2018)



**Chứng nhận độc quyền
kiểu dáng công nghiệp**
Industrial Design Monopoly

2.1 TRỤ ĐIỆN TRUNG - CAO THỂ

Medium and high voltage electric pillars

a. Trụ thép V cho lưới 110/ 220/ 500kV

Steel V pillar for grid 110/ 220/ 500kV

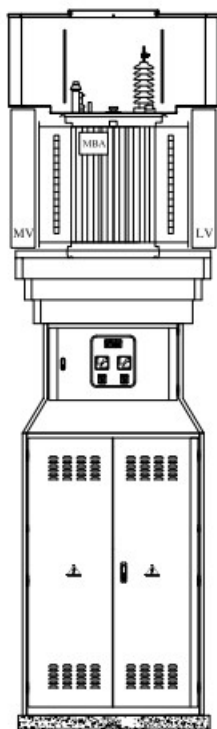


THÔNG SỐ KỸ THUẬT / Specifications

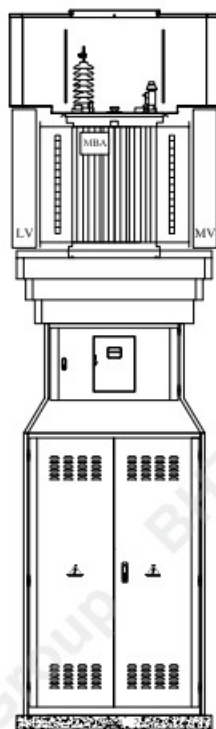
MÔ TẢ Describe	LOẠI Type	KÍCH THƯỚC (mm) Size			PHƯƠNG ÁN PHỦ BỀ MẶT Surface coating plan	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG Applicable standards
		ĐỘ DÀI CẠNH Edge length	ĐỘ DÀY Thickness	CHIỀU DÀI Length		
Cột thép đường dây 110-220kV Steel line poles 110-220kV	Thép HL Steel HL	120, 130, 150, 175, 200, 250	8, 9, 10, 12, 15, 20, 25, 35	100 - 12000	Mạ kẽm nhúng nóng Bề mặt lớp phủ đều không bong tróc Hot dip galvanized Even coating surface no peeling	TCVN 5575-2012 JIS G3101:2015 JIS G3106:2015 TCVN 1765-75 TCVN 7571:2006 TCVN 1656:1996 TCVN 5408:2007 TCVN 4392:1986 TCVN 5709:2009 18 TCN 04-92
	Thép L Steel L	30, 40, 50, 60, 65, 70, 75, 80, 90, 100, 120, 125, 150	5, 6, 7, 8, 9, 10			

2.1 TRỤ ĐIỆN TRUNG - CAO THỂ Medium and high voltage electric pillars

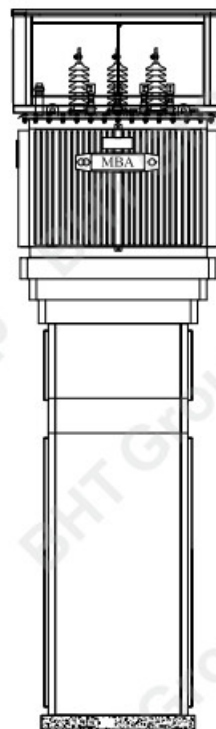
b. Trụ 1 cột đỡ máy biến thế cho lưới dưới 35kV *1 column supports transformer for grids under 35kV*



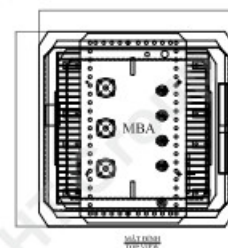
Mặt trước
Front view



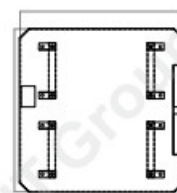
Mặt sau
Back view



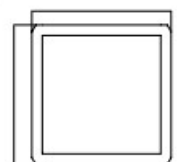
Mặt hông
Side view



Mặt trên
TOP VIEW



Mặt cắt ngang
SECTION VIEW



Mặt cắt dọc
SECTION VIEW

Các mặt cắt
Cross sections

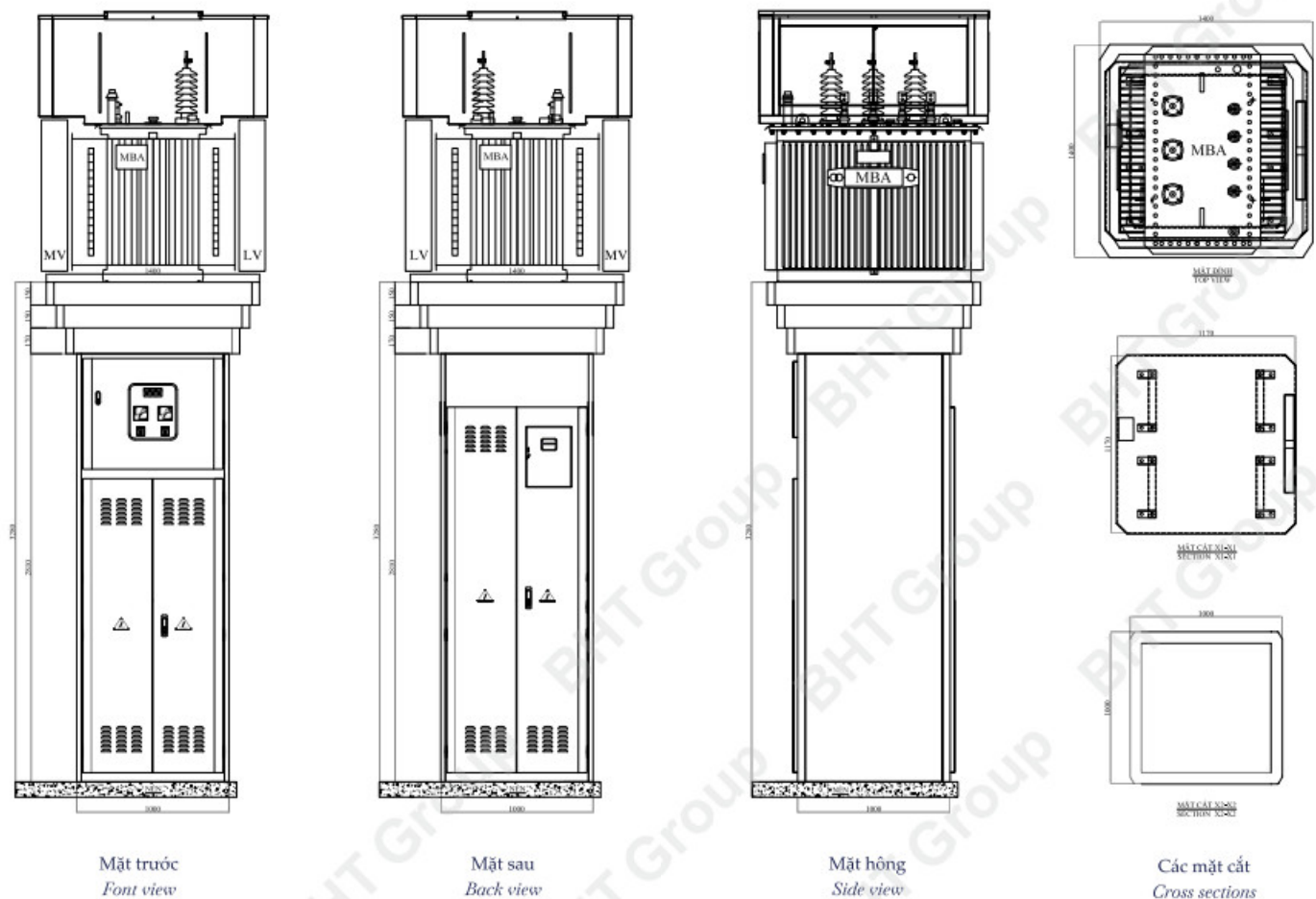
Trụ tích hợp 3 ngăn - The pillar integrates 3 compartments

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / Specifications		
CHI TIẾT Detail	VẬT LIỆU Material	KÍCH THƯỚC Size
Thân trụ Pillar body	Thép dày 5mm 5mm thick steel	D1000xW1300xH3100
		D1000xW1450xH3100
Tấm đỡ máy biến thế Transformer support plate	Thép dày 5mm 5mm thick steel	
Vành che máy biến thế Transformer cover	Thép dày 3mm 3mm thick steel	
Mặt bít đỉnh và đáy trụ Cylinder top and bottom sealing surfaces	Thép dày 10mmx800 10mmx800 thick steel	
Bung gấn thiết bị Equipment rack	Bakelit - dày 5mm Bakelit- 5mm thickness	
Cửa thân trụ Pillar door	Tole 2mm nhúng nóng 2mm dipped steel	
Xử lý bề mặt Surface treatment	Làm sạch - nhúng nóng Cleaning - hot dipping	



b. Trụ 1 cột đỡ máy biến thế cho lưới dưới 35kV

1 column supports transformer for grids under 35kV



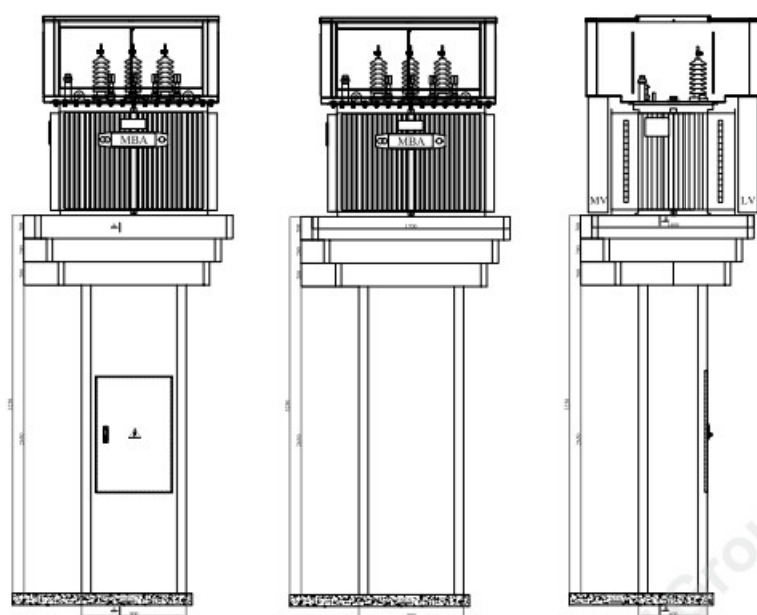
Trụ tích hợp 2 ngăn - The pillar integrates 2 compartments

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / Specifications		
CHI TIẾT Detail	VẬT LIỆU Material	KÍCH THƯỚC Size
Thân trụ Pillar body	Thép dày 5mm 5mm thick steel	D1000xW1000xH3100
Tấm đỡ máy biến thế Transformer support plate	Thép dày 5mm 5mm thick steel	
Vành che máy biến thế Transformer cover	Thép dày 3mm 3mm thick steel	
Mặt bít đỉnh và đáy trụ Cylinder top and bottom sealing surfaces	Thép dày 10mmx800 10mmx800 thick steel	
Bùng gấn thiết bị Equipment rack	Bakelit - dày 5mm Bakelit- 5mm thickness	
Cửa thân trụ Pillar door	Tole 2mm nhúng nóng 2mm dipped steel	
Xử lý bề mặt Surface treatment	Làm sạch - nhúng nóng Cleaning - hot dipping	



b. Trụ 1 cột đỡ máy biến thế cho lưới dưới 35kV

1 column supports transformer for grids under 35kV



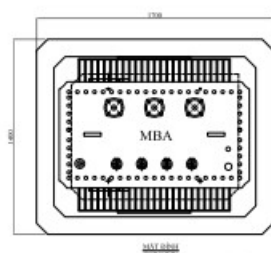
Mặt trước
Front view

Mặt sau
Back view

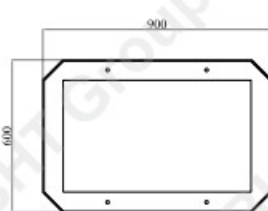
Mặt hông
Side view



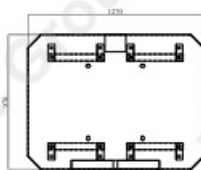
Trụ đơn - Single pillar



MẶT CẮT X2-X2
SECTION X2-X2



MẶT CẮT X2-X2
SECTION X2-X2



MẶT CẮT X1-X1
SECTION X1-X1

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / Specifications

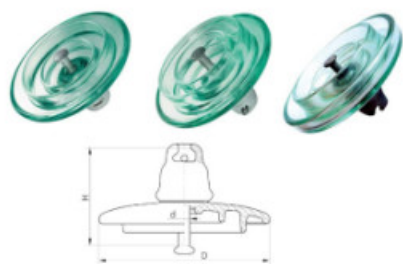
CHI TIẾT <i>Detail</i>	THÔNG TIN <i>Information</i>	TRỤ THÉP CHO CÁC LOẠI MÁY BIẾN THỂ <i>Steel pillars for transformers</i>			
	Máy biến thế <i>Transformer</i>	100KVA-250KVA	320KVA-400KVA	560KVA-630KVA	750KVA-800KVA
Thân trụ <i>Pillar body</i>	Vật liệu / Material	Thép dày 5mm / 5mm thick steel			
	Kích thước / Size	3000Hx900Wx600D			3000Hx1000Wx700D
Tấm đỡ máy biến thế <i>Transformer support plate</i>	Vật liệu / Material	Thép dày 5mm / 5mm thick steel			
	Kích thước / Size	206Hx1285Wx986D	206Hx1285Wx986D	206Hx1500Wx1200D	206Hx1600Wx1300D
Vành che máy biến thế <i>Transformer cover</i>	Vật liệu / Material	Thép dày 2 - 3mm / 2 - 3mm thick steel			
	Kích thước / Size	200Hx1700Wx1400D	200Hx1600Wx1900D	200Hx2000Wx1800D	200Hx2200Wx1900D
Mặt bít đỉnh và đáy trụ <i>Cylinder top and bottom sealing surfaces</i>	Vật liệu / Material	Thép dày 10mmx800 / 10mmx800 thick steel			
Bảng gắn thiết bị <i>Equipment rack</i>	Vật liệu / Material	Bakelit - dày 5mm / Bakelit - 5mm thick steel			
	Kích thước / Size	1000Hx660W			
Cửa thân trụ <i>Pillar door</i>	Vật liệu / Material	Tôn 2mm nhúng nóng / 2mm hot dipped corrugated iron			
	Kích thước / Size	1080Hx650W			
Xử lý bề mặt <i>Surface treatment</i>		Làm sạch - Nhúng nóng / Cleaning - Hot dip			

2.2 PHỤ KIỆN LƯỚI ĐIỆN

Electrical grid accessories

a. Phụ kiện lưới điện cao thế ($\geq 110\text{kV}$)

High voltage grid accessories ($\geq 110\text{kV}$)



Sứ treo thủy tinh
Porcelain hanging glass



Sứ treo Polymer
Polymer ceramic suspension



Sứ treo đứng
Porcelain hanging vertically



Mắt nối kép
Socket eyes



Khóa đỡ dây ACSR.240/32
ACSR.240/32 wire support lock



Mắt nối điều chỉnh
Adjustable connecting eye



Móc treo chữ U
Shackles

Note: Các thông số kỹ thuật được cung cấp theo dự án khách hàng yêu cầu
Technical specifications are provided according to customer project requirements

TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG / Standards

TCVN 1765-75	TCVN 5408:2007
TCVN 7571:2006	TCVN 4392:1986
TCVN 1656 - 93	TCVN 5709:2009

b. Phụ kiện lưới điện trung - hạ thế
Medium - low voltage power grid accessories



THÔNG SỐ KỸ THUẬT / Specifications						
MÔ TẢ <i>Describe</i>	LOẠI <i>Type</i>	KÍCH THƯỚC (mm) <i>Size</i>			PHƯƠNG ÁN PHỦ BỀ MẶT <i>Surface coating plan</i>	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG <i>Applicable standards</i>
		ĐỘ DÀI CẠNH <i>Edge length</i>	ĐỘ DÀY <i>Thickness</i>	CHIỀU DÀI <i>Length</i>		
Đà (xà) <i>Steel cross arm</i> Thanh chống <i>Struts bar</i> Chụp đầu cột <i>Capture the column head</i>	Thép V (L) <i>Steel V (L)</i>	25x25 ... 50x50 63x63 75x75 ... 250x250	2 - 35	100 - 12000	Mạ kẽm nhúng nóng Bề mặt lớp phủ đều không bong tróc <i>Hot dip galvanized</i> <i>Even coating surface</i> <i>no peeling</i>	TCVN 1765-75 TCVN 7571:2006 TCVN 1656:1996 TCVN 5408:2007 TCVN 4392:1986 TCVN 5709:2009 18 TCN 04-92
	Thép U <i>Steel U</i>	49x24 50x22 ... 100x46 ... 300x85 400x100	2,5 - 10,5			
	Thép dẹt <i>Flat steel</i>	10, 20, 30, 40, 50, 60, 70, 80, 90, 100, 120, 150	1,5 - 10			
	Thép tấm <i>Steel plate</i>	-	1 - 10			

b. Phụ kiện lưới điện trung - hạ thế

Medium - low voltage power grid accessories



THÔNG SỐ KỸ THUẬT / Specifications						
MÔ TẢ Describe	LOẠI Type	KÍCH THƯỚC (mm) Size			PHƯƠNG ÁN PHỦ BỀ MẶT Surface coating plan	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG Applicable standards
		ĐỘ DÀI CẠNH Edge length	ĐỘ DÀY Thickness	CHIỀU DÀI Length		
Bộ đà trạm ngồi, trạm giàn Sitting station and gantry set	Thép U Steel U	100x46 160x64	3 - 7,5	100 - 6000	Mạ kẽm nhúng nóng Hot dip galvanized	TCVN 1765-75 TCVN 7571:2006 TCVN 1656:1996 TCVN 5408:2007 TCVN 4392:1986 TCVN 5709:2009

b. Phụ kiện lưới điện trung - hạ thế

Medium - low voltage power grid accessories



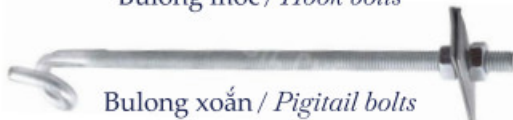
Bulong 1 đầu răng / Bolts have 1 tooth head



Bulong mắt / Eye bolts



Bulong móc / Hook bolts



Bulong xoắn / Pigtail bolts



Bulong ven răng 2 đầu / Bolts have 2 tooth head



Bulong ven răng suốt
Bolts nut bolt washers



Bulong inox
Stainless steel bolts



Bulong đồng
Copper bolts



Long đèn tròn, vuông, vênh / Round washers, square, warped

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / Specifications

MÔ TẢ Describe	LOẠI Type	KÍCH THƯỚC (mm) Size			PHƯƠNG ÁN PHỦ BỀ MẶT Surface coating plan	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG Applicable standards
		ĐỘ DÀI CẠNH Edge length	ĐỘ DÀY Thickness	CHIỀU DÀI Length		
- Bulong 1 đầu răng Bolts have 1 tooth head - Bulong mắt Eye bolts - Bulong móc Hook bolts - Bulong xoắn Pigtail bolts - Bulong ven răng 2 đầu Bolts have 2 tooth head - Bulong inox Stainless steel bolts - Bulong đồng Copper bolts	Thép tròn, Inox Round steel Stainless steel	$\varnothing < 20$ $\varnothing \geq 20$	-	10-3000	Mạ kẽm nhúng nóng, Mạ đồng, Inox Bề mặt lớp phủ đều, không bong tróc Hot dip galvanized, Copper plated, Stainless steel Even coating surface no peeling	TCVN 1889-76 TCVN 1876-76 TCVN 1897-76 TCVN 1896-76; TCVN 1916-1995 TCVN 1917-76; TCVN 2248-77 TCVN 5408:2007 TCVN 4392:1986 TCVN 72-63 TCVN 102-63 TCVN 2246-77 TCVN 2248-77
- Long đèn tròn Round washers - Long đèn vuông Square washers - Long đèn vênh Warped washers	Thép tấm, Inox Steel plate Stainless steel	-	-	-	Mạ kẽm nhúng nóng, Inox Hot dip galvanized, Stainless steel	TCVN 2061-77 TCVN 134-77 TCVN 120-77

b. Phụ kiện lưới điện trung - hạ thế

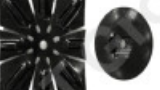
Medium - low voltage power grid accessories

 Vòng treo đầu tròn Ball eyes	 Mắt nối đơn Socket eyes	 Khánh néo Yoke Plate	 Khóa néo Strain clamps
 Kẹp yên ngựa Suspension clamps	 Kẹp U-Bolt U-Bolt clamp	 Móc treo chữ U Shackles	 Giá lắp FCO-LA FCO-LA mounting bracket
 Giá treo MBA 3 pha 3-phase MBA mounting bracket	 Giá treo MBA 1 pha 1-phase MBA mounting bracket	 Collier bắt tủ Collier caught the cabinet	 Collier kẹp ống Collier pipe clamps
 Uclevis Rack đỡ 1 sứ Uclevis Rack supports 1 porcelain	 Rack đỡ 2, 3, 4 sứ Rack supports 2, 3, 4 ceramics	 Chân sứ đỉnh Top insulator pin	 Ty sứ Insulator pins

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / Specifications			
MÔ TẢ Describe	LOẠI Type	PHƯƠNG ÁN PHỦ BỀ MẶT Surface coating plan	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG Applicable standards
Vòng treo đầu tròn, Mắt nối đơn, Khánh néo, Khóa néo, Kẹp yên ngựa, Kẹp U-Bolt, Móc treo chữ U Ball eyes, Socket eyes, Yoke Plate, Strain clamps, Suspension clamps, U-Bolt clamp, Shackles	Thép tròn, Thép tấm, Inox Round steel, Steel plate, Stainless steel	Mạ kẽm nhúng nóng Inox Hot dip galvanized Stainless steel	TCVN 1765-75 TCVN 7571-2006 TCVN 1656-93 TCVN 5408-2007 TCVN 4392-1986 TCVN 5709-2009
Giá lắp FCO-LA, Giá treo MBA 3 pha, Giá treo MBA 1 pha, Collier bắt tủ, Collier kẹp ống FCO-LA mounting bracket, 3-phase MBA mounting bracket, 1-phase MBA mounting bracket, Collier caught the cabinet, Collier pipe clamps	Thép tấm, Inox Steel plate, Stainless steel	Mạ kẽm nhúng nóng Hot dip galvanized	
Uclevis, Rack đỡ 2-3-4 sứ, Chân sứ đỉnh, Ty sứ Uclevis Rack supports 1 porcelain Rack supports 2, 3, 4 ceramics Top insulator pin, Insulator pins	Thép tròn, Thép tấm, Inox Round steel, Steel plate, Stainless steel	Mạ kẽm nhúng nóng Hot dip galvanized	

b. Phụ kiện lưới điện trung - hạ thế

Medium - low voltage power grid accessories

			
Bộ chằng lệch và Ty neo <i>Displacement tie set & anchor tie</i>	Yếm cáp <i>Guy thimbles</i>	Kẹp thanh nối đất <i>Ground rod clamp</i>	Bộ neo xòe <i>Spread anchor set</i>
			
Tăng đơ <i>Turnbuckle</i>	Máng che dây chằng <i>Support for ground steel wire</i>	Cố dề chằng trụ <i>Pole band</i>	Cọc tiếp địa <i>Ground rods</i>
			
Kẹp ngừng cáp ABC <i>Strain clamps for ABC cable</i>	Kẹp ngừng cáp Duplex <i>Duplex cable stop clamp</i>	Giá móc đôi <i>Double suspension clamp bracket</i>	Móc treo dây mắc điện <i>Electrical wire hanger</i>
			
Kẹp treo cáp ABC <i>Suspension clamp for ABC cable</i>	Ống nối cáp ABC <i>ABC cable connector</i>	Giá móc đơn <i>Suspension clamp bracket</i>	Kẹp ngừng cáp Quaduplex <i>Quaduplex cable stop clamp</i>

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / Specifications			
MÔ TẢ <i>Describe</i>	LOẠI <i>Type</i>	PHƯƠNG ÁN PHỦ BỀ MẶT <i>Surface coating plan</i>	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG <i>Applicable standards</i>
Bộ chằng lệch và Ty neo, Yếm cáp, Kẹp thanh nối đất, Bộ neo xòe, Tăng đơ, Máng che dây chằng, Cố dề chằng trụ, Cọc tiếp địa <i>Displacement tie set & anchor tie, Guy thimbles Ground rod clamp, Spread anchor set Turnbuckle, Support for ground steel wire Pole band, Ground rods</i>	Thép V, Thép tròn Thép tấm, Inox <i>V steel, Round steel Steel plate, Stainless steel</i>	Mạ kẽm nhúng nóng Mạ đồng, Inox <i>Hot dip galvanized Copper plated Stainless steel</i>	TCVN 1765-75 TCVN 7571-2006 TCVN 1656-93 TCVN 5408-2007 TCVN 4392-1986 TCVN 5709-2009
Kẹp ngừng cáp ABC Kẹp ngừng cáp Duplex, Giá móc đôi Móc treo dây mắc điện Kẹp treo cáp ABC Ống nối cáp ABC, Giá móc đơn Kẹp ngừng cáp Quaduplex <i>Strain clamps for ABC cable Duplex cable stop clamp Double suspension clamp bracket Electrical wire hanger Suspension clamp for ABC cable ABC cable connector, Suspension clamp bracket Quaduplex cable stop clamp</i>	Thép tròn Thép tấm, Inox, Nhôm <i>Round steel, Steel plate Stainless steel, Aluminum</i>	Mạ kẽm nhúng nóng <i>Hot dip galvanized</i>	TCVN 3624-81 TCVN 5408-2007 AS 1154.1; AS 3766 HN 33-S-63 AS/NZS 4396-1999 IEC 61284 NFC 33-020-2013

b. Phụ kiện lưới điện trung - hạ thế

Medium - low voltage power grid accessories



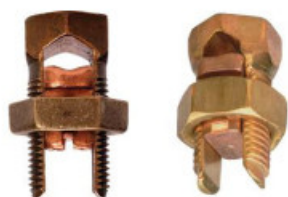
Kẹp quai
Stirrup clamps



Kẹp hotline
Hotline clamp



Ống nối dây AC, ACSR
Compression joint for AC, ACSR, conductor



Split bolt
Split bolt



Kẹp WR
Compression tap connector



Đầu cosse đồng, đồng - nhôm
Al/ Cu compression cable lugs



Kẹp AC - Kẹp rẽ nhánh song song
Parallel groove clamp for AC conductor



Kẹp rẽ nhánh đồng - nhôm
Aluminum copper parallel groove



Ống nối đồng
Compression joint for Cu conductor

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / Specifications

MÔ TẢ Describe	LOẠI Type	PHƯƠNG ÁN PHỦ BỀ MẶT Surface coating plan	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG Applicable standards
Kẹp quai, Kẹp hotline Ống nối dây AC, ACSR Split bolt, Kẹp WR Đầu cosse đồng, đồng - nhôm Kẹp AC - Kẹp rẽ nhánh song song Kẹp rẽ nhánh đồng - nhôm Ống nối đồng <i>Stirrup clamps, Hotline clamp, Compression joint for AC, ACSR, conductor Split bolt, Compression tap connector Al/ Cu compression cable lugs Parallel groove clamp for AC conductor Aluminum copper parallel groove Compression joint for Cu conductor</i>	Thép tròn, Thép tấm Inox, Nhôm <i>Round steel, Steel plate Stainless steel, Aluminum</i>	Mạ kẽm nhúng nóng Mạ đồng, Mạ thiếc <i>Hot dip galvanized Copper plated, Tin plated</i>	TCVN 3624-81 TCVN 5408-2007 AS 1154.1 AS 3766 HN 33-S-63 AS/NZS 4396-1999 IEC 61284 NFC 33-020-2013

3.1 TRỤ CHO NGÀNH VIỄN THÔNG

Telecommunications pillar



TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG / Standards

TCVN 7385:2012	IEC 61000, IEC 61967
TCVN 11386:2015	ISO/IEC 27001
JIS C 1302, JIS T 5000	ACI 318

3.2 THIẾT BỊ LẮP ĐẶT CHO VIỄN THÔNG

Installation equipment for telecommunications



Kẹp cáp 2 rãnh 3 lỗ
Guy clamp with 2 slots and 3 holes



Kẹp treo máng cáp
Cable tray hanging clamp



Đai bó cáp
Cable harness



Kẹp nhôm AC
AC aluminum clamp



Dây đai, khóa đai
Belts, belt buckles



Đế ốp
Cladding base



Giá đỡ chữ E
E-shaped bracket



Giá dừng cáp
Cable stop price



Giá đỡ chữ D
D-shaped bracket

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / Specifications

MÔ TẢ Describe	LOẠI Type	PHƯƠNG ÁN PHỦ BỀ MẶT Surface coating plan	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG Applicable standards
Kẹp cáp 2 rãnh 3 lỗ Kẹp treo máng cáp Đai bó cáp, Kẹp nhôm AC Dây đai, khóa đai Đế ốp, Giá đỡ chữ E Giá dừng cáp Giá đỡ chữ D Guy clamp with 2 slots and 3 holes Cable tray hanging clamp Cable harness, AC aluminum clamp Belts, belt buckles Cladding base E-shaped bracket Cable stop price D-shaped bracket	Thép tròn, Thép tấm Inox, Nhôm Round steel, Steel plate Stainless steel, Aluminum	Mạ kẽm nhúng nóng Inox Hot dip galvanized Stainless steel	TCVN 3624-81 TCVN 5408-2007 AS 1154.1 AS 3766 HN 33-S-63 AS/NZS 4396-1999 IEC 61284 NFC 33-020-2013



TRỤ SỞ & NHÀ MÁY

Head Office & Factory

TRỤ SỞ CHÍNH TP. HỒ CHÍ MINH

1050/14 Đường Phạm Văn Đồng, KP 9, P. Hiệp Bình, TP. HCM.

Phone: 0912 254 419

Email: bht@bht.vn

Liên hệ tư vấn, báo giá: sales@bht.vn

NHÀ MÁY BHT BÌNH DƯƠNG

Lô B2 - Đường số 3, KCN Tân Đông Hiệp B, P. Tân Đông Hiệp, TP. HCM.

Phone: (0274) 377 6162 - 377 6163

NHÀ MÁY BHT HÓA AN

102/22A Huỳnh Mẫn Đạt, KP Bình Hóa, P. Biên Hòa, Đồng Nai.

Phone: (0251) 2860 364

NHÀ MÁY BHT ĐÀ NẴNG

CCN Hòa Nhơn, Xã Bà Nà, TP. Đà Nẵng.

Phone: (0236) 3727 656 - 3727 657

NHÀ MÁY BHT NAM HÀ

CCN Nam Hà 2, Đồng Hà - Gia Huỳnh, Xã Trà Tân, Lâm Đồng.

CHI NHÁNH

Branches

CHI NHÁNH HÀ NỘI: số 25, ngõ 43/19 Lưu Hữu Phước, Cầu Diễn, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam.

Phone: (024) 3200 1925

CHI NHÁNH NGHỆ AN: Toà nhà An Phát Complex, Đường 72M, TP. Vinh, Nghệ An, Việt Nam.

Phone: 0982 858 290

CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG: 234 Đường Nguyễn Trí Phương, P. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam.

Phone: (0236) 3727 656 - 3727 677

CHI NHÁNH PHÚ YÊN: Căn hộ The Light Phú Yên, 220 Trần Hưng Đạo, P. Tuy Hòa, Đắk Lắk, Việt Nam.

Phone: (0257) 3838 868

CHI NHÁNH NHA TRANG: STH23A-24 đường 1A KĐT Lê Hồng Phong 2, P. Nam Nha Trang, Khánh Hòa, Việt Nam.

Phone: (0258) 3875 265

CHI NHÁNH BUÔN MA THUỘT: 191 Mai Hắc Đế, P. Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk, Việt Nam.

Phone: (0262) 3843 517

CHI NHÁNH BÌNH DƯƠNG: Lô B2 - Đường số 3, KCN Tân Đông Hiệp B, P. Tân Đông Hiệp, TP. HCM, Việt Nam.

Phone: (0274) 3776 162

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI: 102/22A Đường Huỳnh Mẫn Đạt, KP Bình Hóa, P. Biên Hòa, Đồng Nai, Việt Nam.

Phone: (0251) 2860 364

CHI NHÁNH CẦN THƠ: KDC Đô Thị Mới Hưng Phú, Cái Răng, TP. Cần Thơ, Việt Nam.

Phone: (0292) 384 6398

CHI NHÁNH PHÚ QUỐC: Villa Phong Nhã 3, KP. Búng Gội, Cửa Dương, Đặc khu Phú Quốc, An Giang, Việt Nam.

Phone: 0903 809 445

